

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2014/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 10 tháng 9 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và Đơn giá bồi thường về vật kiến trúc, cây cối khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 501a/TTr-TNMT ngày 09/9/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này: Quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và Đơn giá bồi thường về vật kiến trúc, cây cối khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định: số 1467/2011/QĐ-UBND ngày 27/4/2011, số 13/2011/QĐ-UBND ngày 17/8/2011, số 09/2012/QĐ-UBND ngày 02/3/2012 của UBND tỉnh Phú Thọ.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Các Bộ: TN&MT, TC, TP;
- Cục KTVB Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- UBMTTQ tỉnh và các đoàn thể;
- Công báo (02b);
- Website Chính phủ;
- Các PVP; NCTH;
- Lưu VT, KT3 (120b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Chu Ngọc Anh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 11/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Các nội dung không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo Luật Đất đai năm 2013, các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng *(Thực hiện Điều 2 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất sau đây gọi chung là Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ)*

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Mục 1

BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT, CHI PHÍ ĐẦU TƯ VÀO ĐẤT CÒN LẠI

Điều 3. Xác định giá đất cụ thể làm căn cứ tính bồi thường, hỗ trợ về đất *(Thực hiện điểm đ, khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai và điểm b, khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất)*

Sau khi có thông báo thu hồi đất, UBND cấp huyện (nơi có đất thu hồi) có trách nhiệm rà soát, dự kiến giá đất cụ thể báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất trình UBND tỉnh quyết định.

Điều 4. Bồi thường về đất đối với hộ gia đình có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở bị thu hồi (Thực hiện Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ)

Trường hợp hộ gia đình quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ mà trong hộ gia đình có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở thu hồi, nếu đủ điều kiện tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng một thửa đất ở thu hồi thì việc bồi thường bằng đất ở tái định cư tương ứng với diện tích đất ở bị thu hồi, cụ thể như sau:

1. Trường hợp diện tích đất ở bị thu hồi nhỏ hơn 1,5 lần diện tích bình quân 1 ô đất tái định cư tại khu tái định cư đã được quy hoạch, thì được bồi thường 01 ô đất tại khu tái định cư.

2. Trường hợp diện tích đất ở bị thu hồi từ 1,5 đến 2,5 lần diện tích bình quân 1 ô đất tái định cư tại khu tái định cư đã được quy hoạch, thì được bồi thường 02 ô đất tại khu tái định cư nếu trên thửa đất đó có từ 02 hộ gia đình hoặc 02 cặp vợ chồng chung sống trở lên.

3. Trường hợp diện tích đất ở bị thu hồi trên 2,5 lần diện tích bình quân 1 ô đất tái định cư tại khu tái định cư đã được quy hoạch, thì được bồi thường 03 ô đất tại khu tái định cư nếu trên thửa đất đó có từ 03 hộ gia đình hoặc 03 cặp vợ chồng chung sống trở lên.

Điều 5. Bồi thường đối với đất phi nông nghiệp không phải là đất ở của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê nhưng được miễn tiền thuê đất do thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng (Thực hiện Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ)

Việc bồi thường được tính bằng 50% giá đất phi nông nghiệp bị thu hồi theo giá đất cụ thể do UBND tỉnh quyết định.

Điều 6. Phân chia tiền bồi thường về đất cho các đối tượng đồng quyền sử dụng (Thực hiện Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ)

Việc phân chia tiền bồi thường về đất cho các đối tượng đồng quyền sử dụng quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ được thực hiện như sau:

1. Trường hợp có văn bản thống nhất việc phân chia tiền bồi thường về đất, được các đối tượng đồng quyền sử dụng đất ký tên, UBND cấp xã nơi có đất xác nhận thì chi trả tiền bồi thường về đất theo văn bản đó.

2. Trường hợp không thống nhất được việc phân chia tiền bồi thường về đất thì thực hiện việc phân chia theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Bồi thường thiệt hại đối với trường hợp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng đất thuộc hành lang an toàn khi xây dựng công trình có hành lang bảo vệ (không phải là hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không) mà không thu hồi đất (Thực hiện Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ)

Mức bồi thường thiệt hại được tính bằng 50% giá của loại đất nằm trong hành lang công trình đó theo giá đất cụ thể do UBND tỉnh quyết định.

Điều 8. Bồi thường, hỗ trợ đối với đất trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không mà Nhà nước không thu hồi đất (Thực hiện Điều 19 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện, sau đây gọi chung là Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ)

1. Đất ở, các loại đất khác trong cùng thửa với đất ở của một chủ sử dụng trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp đến 220 kV thuộc diện Nhà nước không thu hồi đất thì chủ sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ do hạn chế khả năng sử dụng đất bằng 70% mức bồi thường thu hồi đất ở, các loại đất khác trong cùng thửa với đất ở, tính trên diện tích đất nằm trong hành lang.

2. Đất ở không đủ điều kiện được bồi thường thì được hỗ trợ bằng 30% mức bồi thường thu hồi đất ở, tính trên diện tích đất nằm trong hành lang.

3. Đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không thì chủ sử dụng đất được hỗ trợ do hạn chế khả năng sử dụng đất. Việc hỗ trợ được thực hiện một lần, được tính bằng 30% mức bồi thường thu hồi đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, tính trên diện tích đất trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không.

4. Giá đất tính bồi thường, hỗ trợ tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này theo giá đất cụ thể do UBND tỉnh quyết định.

Điều 9. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với trường hợp không có hồ sơ, chứng từ chứng minh (Thực hiện Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 47/2014/NĐ ngày 15/5/2014 của Chính phủ)

1. Trường hợp căn cứ vào hồ sơ địa chính và thực tế chứng minh được chi phí đã đầu tư vào đất thì bồi thường theo quy định tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

2. Trường hợp không thuộc Khoản 1 Điều này thì việc bồi thường được tính bằng tiền, cụ thể như sau:

a) Đối với đất nông nghiệp: Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại được tính bằng 30% giá đất bị thu hồi theo giá đất cụ thể do UBND tỉnh quyết định đối với toàn bộ diện tích đất thu hồi.

b) Đối với đất phi nông nghiệp: Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm trên cùng địa bàn xã, phường, thị trấn (nơi có đất thu hồi) theo giá đất cụ thể do UBND tỉnh quyết định đối với toàn bộ diện tích đất thu hồi.

Mục 2

BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ TÀI SẢN

Điều 10. Bồi thường đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất (Thực hiện khoản 1 Điều 9 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ)

Việc bồi thường đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại Khoản 2 Điều 89 của Luật Đất đai năm 2013 được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Mức bồi thường nhà, công trình theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ được tính bằng 100% giá trị xây mới nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà công trình bị thiệt hại.

2. Việc bồi thường nhà, công trình xây dựng không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ được thực hiện như sau:

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập biên bản kiểm tra hiện trạng (có xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi thu hồi đất) để thuê đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân, đủ năng lực để lập dự toán xây dựng công trình mới có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương gửi cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thẩm tra; mức bồi thường được tính bằng 100% giá trị dự toán xây dựng mới có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương đã được thẩm tra. Trên cơ sở đó, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng gửi cơ quan tài nguyên môi trường thẩm định trình cấp thẩm quyền phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 11. Bồi thường, hỗ trợ đối với nhà ở, công trình trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không (Thực hiện Điều 18 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ)

Việc bồi thường, hỗ trợ đối với Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân không phải di dời khỏi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không theo quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ được thực hiện một lần như sau:

1. Mức bồi thường, hỗ trợ theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ được tính bằng 70% giá trị phần nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt tính trên diện tích nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không, theo đơn giá xây dựng mới của nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt có tiêu chuẩn tương đương do UBND tỉnh quy định.

2. Mức hỗ trợ quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ được tính bằng 30% giá trị phần nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt tính trên diện tích nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không, theo đơn giá xây dựng mới của nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt có tiêu chuẩn tương đương do UBND cấp tỉnh ban hành.

Điều 12. Bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà, công trình đối với người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (Thực hiện Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ)

Mức bồi thường được xác định theo đơn giá xây dựng mới do UBND tỉnh quy định đối với từng hạng mục được cải tạo, sửa chữa, nâng cấp tại thời điểm bồi thường.

Điều 13. Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi (Thực hiện Điều 90 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 23 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ)

1. Đối với cây trồng đã có đơn giá quy định trong Bảng đơn giá bồi thường cây cối kèm theo Quyết định này thì thực hiện bồi thường theo mức giá đó. Trường hợp cây trồng

không có trong Bảng đơn giá bồi thường cây cối thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường thống nhất với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về vận dụng loại cây có điều kiện sinh trưởng, chi phí trồng, chăm sóc và giá trị tương đương để xác định giá bồi thường.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra. Căn cứ vào thời kỳ sản xuất nuôi trồng thủy sản và thời điểm thu hồi đất, mức bồi thường thiệt hại và di chuyển do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường đề nghị nhưng không quá 70% giá trị sản lượng của 1 vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 3 năm liền kề và giá trung bình theo công bố của Sở Tài chính tại thời điểm bồi thường (thời điểm quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của cơ quan có thẩm quyền).

3. Đối với cây trồng trong và ngoài hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ thì việc bồi thường được thực hiện một (01) lần và được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 14. Bồi thường về di chuyển mồ mã (Thực hiện Điều 18 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ)

Mức bồi thường chi phí đào, bốc, di chuyển, xây dựng mới và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp được xác định như sau:

DVT: đồng

STT	LOẠI CÔNG VIỆC	ĐVT	ĐƠN GIÁ
A	Bồi thường chi phí đào, bốc, di chuyển		
I	Mồ mã có người nhận	Ngôi	
1	Mồ mã đã cải táng	-	1.200.000
2	Mồ mã chưa cải táng	-	
-	Đã chôn trên 36 tháng	-	2.400.000
-	Đã chôn từ 25 - 36 tháng	-	3.100.000
-	Đã chôn từ 13 - 24 tháng	-	4.000.000
-	Đã chôn từ 4 - 12 tháng	-	5.300.000
-	Đã chôn dưới 4 tháng	-	6.400.000
3	Mộ nhất táng (chôn cất 1 lần không cải táng).		Cộng thêm 30% so với mồ mã chưa cải táng cùng loại nêu tại Điểm 2 Mục I Phần A.
II	Mồ mã chưa có người nhận	Ngôi	
1	Đã cải táng	-	1.200.000
2	Chưa cải táng	-	2.400.000
B	Bồi thường chi phí xây dựng mới và chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp		
	Căn cứ vào khối lượng cụ thể phân xây mộ phải di chuyển và vận dụng đơn giá bồi thường vật kiến trúc tương đương để tính bồi thường theo chi phí xây dựng mới.		

Điều 15. Bồi thường chi phí di chuyển (Thực hiện Điều 91 Luật Đất đai năm 2013)

1. Đối với hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển chỗ ở thì được bồi thường chi phí di chuyển như sau:

- a) Hỗ trợ 3.000.000 đồng/hộ, nếu khoảng cách di chuyển dưới 10 km;
- b) Hỗ trợ 4.500.000 đồng/hộ nếu khoảng cách di chuyển từ 10 km đến dưới 20km;
- c) Hỗ trợ 7.500.000 đồng/hộ nếu khoảng cách di chuyển từ 20 km trở lên.

2. Đối với tổ chức được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc đang sử dụng đất hợp pháp khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất và tài sản hợp pháp thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập biên bản kiểm tra hiện trạng có xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi thu hồi đất để làm căn cứ thuê đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân lập dự toán tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt lại (bao gồm cả mức thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất) gửi cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thẩm tra. Trên cơ sở đó, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định mức bồi thường gửi cơ quan tài nguyên và môi trường thẩm định trình UBND cấp thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Mục 3 **CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ**

Điều 16. Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản đối với người đang thuê nhà ở không thuộc sở hữu nhà nước (Thực hiện Điều 23 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ)

Hộ gia đình, cá nhân đang thuê nhà ở không phải là nhà ở thuộc sở hữu nhà nước khi Nhà nước thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở nếu có Hợp đồng thuê nhà và giấy tờ về việc đăng ký tạm trú theo quy định thì được hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản là 1.500.000 đồng/hộ gia đình, cá nhân.

Điều 17. Hỗ trợ ổn định sản xuất và đời sống (Thực hiện Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất sau đây gọi chung là Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Việc hỗ trợ ổn định đời sống quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ được thực hiện như sau:

a) Thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 6 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ là 24 tháng.

b) Thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 24 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ là 36 tháng.

2. Mức hỗ trợ ổn định sản xuất theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ được tính bằng tiền với mức là

30% một năm thu nhập sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của 03 năm liền kề trước đó.

3. Việc hỗ trợ sản xuất theo quy định tại Khoản 5 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ được xác định như sau:

a) Đối với đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản hỗ trợ bằng 2.000 đồng/m² theo diện tích thực tế thu hồi;

b) Đối với đất rừng sản xuất hỗ trợ 1.000 đồng/m² theo diện tích thực tế thu hồi.

4. Thời gian hỗ trợ theo quy định tại Khoản 6 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ là 6 tháng.

5. Việc hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất trong trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được xác định như sau:

a) Việc hỗ trợ ổn định đời sống được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Việc hỗ trợ sản xuất được xác định theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 18. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Thực hiện Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Đối với đất trồng lúa: hỗ trợ 02 lần giá đất trồng lúa cùng loại trong bảng giá đất của UBND tỉnh quy định.

2. Đối với các loại đất nông nghiệp còn lại: hỗ trợ 1,5 lần giá đất cùng loại trong bảng giá đất của UBND tỉnh quy định.

Điều 19. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất ở kết hợp kinh doanh, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân mà phải di chuyển chỗ ở (Thực hiện Điều 21 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ)

Mức hỗ trợ cho mỗi người còn trong độ tuổi lao động là 2.000.000 đồng.

Điều 20. Hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà phải di chuyển chỗ ở nhưng tự lo được chỗ ở (Thực hiện Khoản 2 Điều 22 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ)

1. Đối với các phường, thị trấn: 65.000.000 đồng/hộ.

2. Đối với các xã: 60.000.000 đồng/hộ.

Điều 21. Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn (Thực hiện Điều 24 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ)

Khi Nhà nước thu hồi đất thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn thì UBND cấp xã được hỗ trợ bằng 80% giá đất bị thu hồi theo giá đất tại Bảng giá đất do UBND tỉnh quy định.

Điều 22. Suất tái định cư tối thiểu (Thực hiện Điều 27 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ)

1. Đối với các phường, thị trấn:

a) Suất tái định cư tối thiểu quy định bằng đất ở, nhà ở = 60 m² đất và 60 m² nhà

b) Suất tái định cư tối thiểu quy định bằng nhà ở = 60 m²

c) Giá trị suất tái định cư tối thiểu tính bằng tiền = 60 m² đất x Đơn giá đất tại khu tái định cư + 60 m² nhà x Đơn giá nhà xây dựng tại khu tái định cư

2. Đối với các xã:

a) Suất tái định cư tối thiểu quy định bằng đất ở, nhà ở = 80 m² đất và 80 m² nhà

b) Suất tái định cư tối thiểu quy định bằng nhà ở = 80 m²

c) Giá trị suất tái định cư tối thiểu tính bằng tiền = 80 m² đất x Đơn giá đất tại khu tái định cư + 80 m² nhà x Đơn giá nhà xây dựng tại khu tái định cư

3. Đơn giá đất, giá nhà để tính giá trị suất tái định cư tối thiểu quy định tại Khoản 1 Khoản 2 Điều này được xác định theo giá tại thời điểm bồi thường.

Điều 23. Hỗ trợ khác (Thực hiện Điều 25 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ)

1. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở mà không còn chỗ ở khác được bố trí tái định cư nhưng nhà nước chưa kịp bố trí vào khu tái định cư theo quy định thì được hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong thời gian 6 tháng, kể từ khi phải di dời khỏi chỗ ở cũ. Việc hỗ trợ tính theo số nhân khẩu có tên trong sổ hộ khẩu tại thời điểm thu hồi đất của hộ đó, mức hỗ trợ như sau:

a) Đối với đất ở tại nông thôn: 300.000 đồng/khẩu/tháng;

b) Đối với đất ở tại đô thị: 400.000 đồng/khẩu/tháng.

Trường hợp đặc thù cần có hỗ trợ thời gian thuê nhà ở trên mức quy định này, Chủ tịch UBND tỉnh sẽ xem xét quyết định cụ thể theo đề nghị của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. **Thưởng tiền độ giải phóng mặt bằng nhanh:**

Thưởng giải phóng mặt bằng nhanh cho các hộ dân nhận tiền bồi thường và giao đất cho dự án theo đúng kế hoạch, thời gian quy định. Mức thưởng được quy định như sau:

a) Mức thưởng 2.000.000 đồng/hộ đối với những hộ phải di chuyển nhà ở trên diện tích đất ở hợp pháp bị thu hồi;

b) Mức thưởng 20.000 đồng/m² đối với đất ở;

c) Mức thưởng 2.000 đồng/m² đối với đất vườn, đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm và đất rừng sản xuất.

d) Mức thưởng 1.000 đồng/m² đối với các hộ gia đình, cá nhân có hợp đồng nhận khoán đất rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm của các công ty nông, lâm nghiệp, nhận khoán thầu đất công ích của UBND cấp xã.

3. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01/7/2014 quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì được hỗ trợ bằng mức theo Điểm a Khoản 2 Điều 9 Quy định này.

4. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà không đủ điều kiện được bồi thường theo quy định tại Điều 75 của Luật Đất đai năm 2013 thì được hỗ trợ bằng 30% giá đất bị thu hồi trong bảng giá đất do UBND tỉnh quy định.

Mục 4

THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Điều 24. Thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

a) UBND tỉnh phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 66 Luật Đất đai năm 2013.

b) UBND huyện phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 66 Luật Đất đai năm 2013.

Điều 25. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng (Thực hiện điều 68 Luật Đất đai)

1. Tổ chức làm việc nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng gồm:

a) Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện do lãnh đạo UBND cấp huyện làm Chủ tịch Hội đồng, lãnh đạo phòng Tài nguyên và Môi trường làm Phó Chủ tịch Hội đồng; các thành viên gồm:

- Đại diện phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Đại diện phòng Kinh tế - Hạ tầng hoặc phòng Quản lý đô thị;
- Đại diện phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Đại diện UBND cấp xã nơi có đất thu hồi;
- Đại diện chủ đầu tư;

- Đại diện của những hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi từ một đến hai người;
 - Một số thành viên khác do Chủ tịch Hội đồng quyết định cho phù hợp với thực tế ở địa phương.

b) Tổ chức phát triển quỹ đất.

2. Thực hiện các dịch vụ về bồi thường, giải phóng mặt bằng:

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện hoặc Trung tâm phát triển quỹ đất được thuê doanh nghiệp thực hiện các dịch vụ về bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Điều 26. Xây dựng và thực hiện kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm (Khoản 1 Điều 69 Luật Đất đai)

1. UBND cấp có thẩm quyền thu hồi đất ban hành thông báo thu hồi đất.

Thông báo thu hồi đất được gửi đến từng người có đất thu hồi, họp phổ biến đến người dân trong khu vực có đất thu hồi và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở UBND cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi;

2. UBND cấp xã có trách nhiệm phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai thực hiện kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm;

3. Người sử dụng đất có trách nhiệm phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

4. Trường hợp người sử dụng đất trong khu vực có đất thu hồi không phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trong việc điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thì UBND cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tổ chức vận động, thuyết phục để người sử dụng đất thực hiện.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày được vận động, thuyết phục mà người sử dụng đất vẫn không phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thì Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc. Người có đất thu hồi có trách nhiệm thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc. Trường hợp người có đất thu hồi không chấp hành thì Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc và tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định tại Điều 70 của Luật Đất đai năm 2013.

Điều 27. Cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc (Điều 70 Luật Đất đai)

1. Nguyên tắc cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc:

a) Việc cưỡng chế phải tiến hành công khai, dân chủ, khách quan, bảo đảm trật tự, an toàn, đúng quy định của pháp luật;

b) Thời điểm bắt đầu tiến hành cưỡng chế được thực hiện trong giờ hành chính.

2. Cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Người có đất thu hồi không chấp hành quyết định kiểm đếm bắt buộc sau khi UBND cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng đã vận động, thuyết phục;

b) Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc đã được niêm yết công khai tại trụ sở UBND cấp xã, tại địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi;

c) Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc đã có hiệu lực thi hành;

d) Người bị cưỡng chế đã nhận được quyết định cưỡng chế có hiệu lực thi hành.

Trường hợp người bị cưỡng chế từ chối không nhận quyết định cưỡng chế hoặc vắng mặt khi giao quyết định cưỡng chế thì UBND cấp xã lập biên bản.

3. Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc và tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc được quy định như sau:

a) Tổ chức được giao thực hiện cưỡng chế vận động, thuyết phục, đối thoại với người bị cưỡng chế;

b) Trường hợp người bị cưỡng chế chấp hành quyết định cưỡng chế thì tổ chức được giao thực hiện cưỡng chế lập biên bản ghi nhận sự chấp hành và thực hiện điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm.

Trường hợp người bị cưỡng chế không chấp hành quyết định cưỡng chế thì tổ chức được giao thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định cưỡng chế.

Điều 28. Lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (Thực hiện Khoản 1 và Khoản 2 Điều 69 Luật Đất đai, Điều 28 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ)

Sau khi xây dựng và thực hiện kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường có trách nhiệm lập và trình phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo trình tự sau đây:

1. UBND cấp huyện thành lập tổ công tác để thực hiện việc kiểm đếm diện tích đất đai và tài sản trên đất của các hộ có đất bị thu hồi (sau đây gọi là Tổ kiểm đếm) để xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Thành phần Tổ kiểm đếm do UBND cấp huyện quyết định theo đề nghị của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xây dựng kế hoạch thực hiện công tác kiểm đếm và phối hợp với UBND cấp xã tổ chức họp dân và thông báo cụ thể về chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư hiện hành, kế hoạch tổ chức thực hiện của Tổ kiểm đếm.

3. Tổ kiểm đếm tiến hành kiểm đếm diện tích đất đai, tài sản trên đất của từng hộ gia đình, cá nhân và lập biên bản để thống nhất khối lượng với từng hộ có đất bị thu hồi, đồng thời nhận các giấy tờ về quyền sử dụng đất (bản sao), tài sản và các chứng từ liên quan của người bị thu hồi đất.

4. Lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, nội dung gồm:

a) Họ và tên, địa chỉ của người có đất thu hồi;

b) Diện tích, loại đất, vị trí, nguồn gốc của đất thu hồi; số lượng, khối lượng, giá trị hiện có của tài sản gắn liền với đất bị thiệt hại;

c) Các căn cứ tính toán số tiền bồi thường, hỗ trợ như giá đất tính bồi thường, giá nhà, công trình tính bồi thường, số nhân khẩu, số lao động trong độ tuổi, số lượng người được hưởng trợ cấp xã hội;

d) Số tiền bồi thường, hỗ trợ;

đ) Chi phí lập và tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng;

e) Việc bố trí tái định cư;

g) Việc di dời các công trình của Nhà nước, của tổ chức, của cơ sở tôn giáo, của cộng đồng dân cư;

h) Việc di dời mồ mả.

5. Lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất thu hồi tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo hình thức tổ chức họp trực tiếp với người dân trong khu vực có đất thu hồi, đồng thời niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở UBND cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

Việc tổ chức lấy ý kiến phải được lập thành biên bản có xác nhận của đại diện UBND cấp xã, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, đại diện những người có đất thu hồi và phải niêm yết, tiếp nhận ý kiến đóng góp của người dân trong khu vực có đất thu hồi ít nhất là 20 ngày, kể từ ngày niêm yết.

6. Hoàn chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Hết thời hạn niêm yết và tiếp nhận ý kiến, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm tổng hợp ý kiến đóng góp bằng văn bản, ghi rõ số lượng ý kiến đồng ý, số lượng ý kiến không đồng ý, số lượng ý kiến khác đối với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất thu hồi tổ chức đối thoại đối với trường hợp còn có ý kiến không đồng ý về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; hoàn chỉnh phương án trình cơ quan có thẩm quyền.

Điều 29. Phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng nộp một (01) bộ hồ sơ tại Phòng Tài nguyên và Môi trường (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện), nộp tại Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh). Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng (kèm theo Phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư);

b) Báo cáo tổng hợp ý kiến đóng góp của người có đất bị thu hồi;

c) Hồ sơ kiểm kê gồm: Biên bản kiểm kê và dự toán kinh phí của từng hộ; bảng tổng hợp kinh phí; bảng tổng hợp diện tích đất thu hồi (có thể hiện tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi).

d) Bản phô tô các loại giấy tờ: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng đất của người có đất bị thu hồi; sổ hộ khẩu của các hộ gia đình có đất bị thu hồi; các loại chứng từ, sổ sách liên quan đến đất và tài sản gắn liền với đất làm căn cứ tính toán, xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ và các giấy tờ khác có liên quan (nếu có).

2. Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tài nguyên và môi trường tổ chức thẩm định và trình UBND cùng cấp xem xét phê duyệt. Nội dung thẩm định gồm:

- a) Việc áp dụng chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;
- b) Việc áp giá để tính bồi thường;
- c) Phương án bố trí tái định cư.

3. Trong thời hạn không quá 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ trình kèm theo văn bản thẩm định Phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư của cơ quan tài nguyên và môi trường, UBND cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

4. Sau khi phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm phối hợp với UBND cấp xã phổ biến và niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở UBND cấp xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi; gửi quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến từng người có đất thu hồi, trong đó ghi rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, bố trí nhà hoặc đất tái định cư (nếu có), thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; thời gian bố trí nhà hoặc đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng;

5. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt; chi trả bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định cư theo quy định tại Điều 93 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 30 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

6. Trường hợp người có đất thu hồi không bàn giao đất cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thì UBND cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tổ chức vận động, thuyết phục để người có đất thu hồi thực hiện.

Trường hợp người có đất thu hồi đã được vận động, thuyết phục nhưng không chấp hành việc bàn giao đất cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thì Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất và tổ chức thực hiện việc cưỡng chế theo quy định tại Điều 71 của Luật Đất đai năm 2013.

7. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm quản lý đất đã được giải phóng mặt bằng.

Điều 30. Cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất (Điều 71 Luật Đất đai)

1. Nguyên tắc cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Quy định này.

2. Cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Người có đất thu hồi không chấp hành quyết định thu hồi đất sau khi UBND cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng đã vận động, thuyết phục;

b) Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất đã được niêm yết công khai tại trụ sở UBND cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi;

c) Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất đã có hiệu lực thi hành;

d) Người bị cưỡng chế đã nhận được quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất có hiệu lực thi hành.

Trường hợp người bị cưỡng chế từ chối không nhận quyết định cưỡng chế hoặc vắng mặt khi giao quyết định cưỡng chế thì UBND cấp xã lập biên bản.

3. Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất và tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện cưỡng chế thu hồi đất:

a) Trước khi tiến hành cưỡng chế, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thành lập Ban thực hiện cưỡng chế. Ban thực hiện cưỡng chế được thành lập theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

b) Ban thực hiện cưỡng chế vận động, thuyết phục, đối thoại với người bị cưỡng chế; nếu người bị cưỡng chế chấp hành thì Ban thực hiện cưỡng chế lập biên bản ghi nhận sự chấp hành. Việc bàn giao đất được thực hiện chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày lập biên bản.

Trường hợp người bị cưỡng chế không chấp hành quyết định cưỡng chế thì Ban thực hiện cưỡng chế tổ chức thực hiện cưỡng chế;

c) Ban thực hiện cưỡng chế có quyền buộc người bị cưỡng chế và những người có liên quan phải ra khỏi khu đất cưỡng chế, tự chuyển tài sản ra khỏi khu đất cưỡng chế; nếu không thực hiện thì Ban thực hiện cưỡng chế có trách nhiệm di chuyển người bị cưỡng chế và người có liên quan cùng tài sản ra khỏi khu đất cưỡng chế.

Trường hợp người bị cưỡng chế từ chối nhận tài sản thì Ban thực hiện cưỡng chế phải lập biên bản, tổ chức thực hiện bảo quản tài sản theo quy định của pháp luật và thông báo cho người có tài sản nhận lại tài sản.

5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quyết định cưỡng chế thu hồi đất:

a) UBND cấp huyện chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cưỡng chế, giải quyết khiếu nại liên quan đến việc cưỡng chế theo quy định của pháp luật về khiếu nại; thực hiện phương án tái định cư trước khi thực hiện cưỡng chế; bảo đảm điều kiện, phương tiện cần thiết phục vụ cho việc cưỡng chế; bố trí kinh phí cưỡng chế thu hồi đất;

b) Ban thực hiện cưỡng chế có trách nhiệm chủ trì lập phương án cưỡng chế và dự toán kinh phí cho hoạt động cưỡng chế trình UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện cưỡng chế theo phương án đã được phê duyệt; bàn giao đất cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng;

Trường hợp trên đất thu hồi có tài sản thì Ban thực hiện cưỡng chế phải bảo quản tài sản; chi phí bảo quản tài sản đó do chủ sở hữu chịu trách nhiệm thanh toán;

c) Lực lượng Công an có trách nhiệm bảo vệ trật tự, an toàn trong quá trình tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất;

d) UBND cấp xã nơi có đất thu hồi có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện việc giao, niêm yết công khai quyết định cưỡng chế thu hồi đất; tham gia thực hiện cưỡng chế; phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng niêm phong, di chuyển tài sản của người bị cưỡng chế thu hồi đất;

đ) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm phối hợp với Ban thực hiện cưỡng chế thực hiện việc cưỡng chế thu hồi đất khi Ban thực hiện cưỡng chế có yêu cầu.

Điều 31. Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (Thực hiện Khoản 1 Điều 31 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ)

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm lập dự toán chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của từng dự án theo quy định sau đây:

a) Đối với các khoản chi đã có định mức, tiêu chuẩn, đơn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì thực hiện theo quy định hiện hành;

b) Đối với các khoản chi chưa có định mức, tiêu chuẩn, đơn giá thì lập dự toán theo thực tế cho phù hợp với đặc điểm của từng dự án và thực tế ở địa phương;

c) Chi in ấn tài liệu, văn phòng phẩm, xăng xe, hậu cần phục vụ và các khoản phục vụ cho bộ máy quản lý được tính theo nhu cầu thực tế của từng dự án.

2. Kinh phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng được trích không quá 2% tổng số kinh phí bồi thường, hỗ trợ của dự án. Đối với các dự án thực hiện trên các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn, dự án xây dựng công trình hạ tầng theo tuyến hoặc trường hợp phải thực hiện cưỡng chế kiểm đếm thì tổ chức được giao thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được lập dự toán kinh phí tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án theo khối lượng công việc thực tế, không khống chế mức trích 2%.

Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quyết định kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho từng dự án theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp phải thực hiện cưỡng chế thu hồi đất thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán kinh phí tổ chức thực hiện cưỡng chế trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quyết định. Việc bố trí kinh phí tổ chức thực hiện cưỡng chế thu hồi đất như sau:

a) Đối với trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất nhưng được miễn nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì khoản kinh phí này được bố trí và hạch toán vào vốn đầu tư của dự án;

b) Đối với trường hợp nhà nước thực hiện thu hồi đất tạo quỹ đất sạch để giao, cho thuê thông qua hình thức đấu giá thì khoản kinh phí này được ứng từ Quỹ phát triển đất;

c) Đối với trường hợp nhà đầu tư tự nguyện ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (trong đó có khoản kinh phí thực hiện cưỡng chế thu hồi đất) thì khoản kinh phí này được trừ vào số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

4. Mức chi phí cho công tác thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư không quá 10% tổng mức chi phí làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; Mức cụ thể của từng Phương án do cơ quan Tài nguyên và Môi trường trình UBND cấp thẩm quyền phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xem xét quyết định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 32. Trách nhiệm của các ngành, các cấp và người có đất bị thu hồi

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh; cụ thể hóa chính sách bồi thường của Nhà nước khi có sự thay đổi;

b) Hướng dẫn việc xác định diện tích đất, loại đất, hạng đất và điều kiện được bồi thường, đất không được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Hướng dẫn việc xác định quy mô diện tích đất thuộc đối tượng được bồi thường hoặc không được bồi thường, mức độ bồi thường hoặc hỗ trợ cho từng người sử dụng đất bị thu hồi làm cơ sở cho việc tính toán bồi thường và hỗ trợ cho từng đối tượng;

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành có liên quan xây dựng, trình UBND cấp tỉnh quyết định hệ số điều chỉnh giá đất quy định để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

đ) Tổ chức hướng dẫn và kiểm tra thực hiện Quy định này.

2. Sở Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan xây dựng Bảng đơn giá bồi thường cây cối, vật nuôi kèm theo Bản quy định này; Trường hợp đơn giá cây trồng, vật nuôi có biến động về giá cả giảm từ 20% trở lên hoặc nếu tăng từ 20% trở lên, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các Sở, ngành có liên quan xây dựng đơn giá các loại cây trồng, vật nuôi trình UBND tỉnh xem xét quyết định làm cơ sở UBND cấp huyện tính tiền bồi thường, hỗ trợ;

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan ban hành thông báo giá hàng năm để UBND cấp huyện có căn cứ tính bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi là thủy sản, giá các loại nông sản trên cơ sở thực tế của từng địa phương và ban hành chậm nhất vào ngày 15 tháng 01 hàng năm; giải quyết các vướng mắc của UBND cấp huyện về chính sách bồi thường, hỗ trợ cây, hoa màu và vật nuôi là thủy sản;

c) Chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên Môi trường và các Sở, ngành có liên quan giải quyết những vướng mắc về thực hiện nghĩa vụ tài chính của người bị thu hồi đất đối với Nhà nước.

3. Sở Xây dựng:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng Bảng đơn giá bồi thường vật kiến trúc kèm theo Bản quy định này;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính xây dựng bảng đơn giá nhà và đơn giá công trình xây dựng (tính theo m²) trình UBND tỉnh ban hành trong trường hợp tính giá trị suất tái định cư tối thiểu quy định tại Điều 21 Bản quy định này và tính giá trị nhà, công trình xây dựng để bồi thường quy định tại Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ trình UBND ban hành làm căn cứ để UBND cấp huyện thực hiện;

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan giải quyết vướng mắc của UBND cấp huyện về đơn giá bồi thường vật kiến trúc, đơn giá nhà, công trình xây dựng (tính theo m²) khi Nhà nước thu hồi đất;

d) Trường hợp đơn giá nhà, công trình xây dựng có biến động về giá cả giảm từ 20% trở lên hoặc nếu tăng từ 20% trở lên, Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với các Sở, ngành có liên quan xây dựng đơn giá vật kiến trúc trình UBND tỉnh xem xét quyết định làm cơ sở UBND cấp huyện tính tiền bồi thường, hỗ trợ;

e) Hướng dẫn UBND cấp huyện trong việc xác định quy mô, tính chất hợp pháp, không hợp pháp, nhà, công trình xây dựng đủ tiêu chuẩn, không đủ tiêu chuẩn gắn liền với đất bị thu hồi làm cơ sở cho việc tính toán bồi thường và hỗ trợ cho từng đối tượng.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng về vận dụng loại cây có điều kiện sinh trưởng, chi phí trồng, chăm sóc và giá trị tương đương để áp giá bồi thường.

5. Cục Thống kê tỉnh.

Cung cấp năng suất bình quân của các loại cây trồng, vật nuôi cho các huyện, thành, thị làm căn cứ xác định, thẩm định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

6. Các cơ quan liên quan:

Theo chức năng nhiệm vụ của ngành, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc tổ chức thực hiện Quy định này để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

7. UBND các huyện, thành, thị:

a) Tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn;

b) Ban hành thông báo thu hồi đất, quyết định thu hồi đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền;

c) Thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng cho các dự án trên địa bàn;

d) Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định và tổ chức chỉ đạo thực hiện phương án theo quy định;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức;

e) Ban hành các Quyết định: Kiểm đếm bắt buộc; Cưỡng chế thực hiện kiểm đếm bắt buộc; Cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất; Thành lập Ban thực hiện cưỡng chế thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, cộng đồng dân cư và tổ chức thực hiện các Quyết định nêu trên theo quy định;

f) Tổ chức lập và thực hiện dự án tái định cư (nếu có) trước khi thu hồi đất. Khu tái định cư tập trung phải đảm bảo cơ sở hạ tầng đồng bộ, tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng, phù hợp với điều kiện, phong tục, tập quán của địa phương;

g) Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, quán triệt chủ trương, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Luật Đất đai, các nghị định của Chính phủ và Quy định này trên địa bàn;

h) Trong quá trình thực hiện đơn giá vật kiến trúc nếu những công tác xây lắp chưa có trong Bảng đơn giá, những công tác xây lắp đã có trong Bảng đơn giá nhưng không phù hợp với thực tế thì vận dụng định mức dự toán xây dựng, đơn giá xây dựng công trình hiện hành, giá vật liệu, nhân công tại thời điểm để tính hoặc giá đã được duyệt ở dự án

khác để thực hiện cho công tác xây lắp đó. Trường hợp cần thiết không giải quyết được về đơn giá vật kiến trúc, đơn giá nhà và công trình xây dựng thì UBND cấp huyện báo cáo Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xem xét, giải quyết theo quy định;

i) Trong quá trình thực hiện đơn giá cây cối, hoa màu, vật nuôi nếu những đơn giá chưa có trong Bảng đơn giá, những đơn giá đã có trong Bảng đơn giá nhưng không phù hợp với thực tế thì vận dụng loại cây có điều kiện sinh trưởng, chi phí trồng, chăm sóc và giá trị tương đương để áp giá bồi thường. Trường hợp cần thiết không giải quyết được về đơn giá cây cối, hoa màu, vật nuôi thì UBND cấp huyện báo cáo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xem xét, giải quyết theo quy định.

8. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng:

Lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chịu trách nhiệm về tính chính xác, sự phù hợp chính sách của Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

9. UBND các xã, phường, thị trấn:

a) Tổ chức tuyên truyền, quán triệt các chủ trương, chính sách về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Nhà nước sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân;

b) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Luật Đất đai, các Nghị định của Chính phủ và Quy định này về công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn;

c) Phối hợp với chủ đầu tư tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng cho các dự án trên địa bàn;

d) Chỉ đạo và phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân cấp xã tuyên truyền, vận động người có đất thực hiện tốt chính sách của Nhà nước về công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

đ) Niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã và điểm dân cư nông thôn các văn bản pháp lý liên quan, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

10. Người có đất bị thu hồi:

a) Khi có Thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, kế hoạch kiểm đếm diện tích đất đai và tài sản của Tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng phải có trách nhiệm tạo điều kiện cho các chủ đầu tư vào khảo sát, đo đạc trong phạm vi đất của mình và kế hoạch kiểm đếm; chấp hành nghiêm việc bàn giao đất cho Nhà nước khi nhận đủ tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định;

b) Chấp hành tốt các quy định của Nhà nước về công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

c) Kê khai trung thực về nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất, quá trình sử dụng đất khi thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

11. Trách nhiệm của Chủ đầu tư dự án:

a) Phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và UBND cấp xã nơi thu hồi đất xây dựng Kế hoạch thu hồi đất báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt; phối hợp thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

b) Đảm bảo đầy đủ, kịp thời kinh phí để chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và kinh phí cho tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

c) Phối hợp cùng với các Sở, ngành và UBND cấp huyện nơi thu hồi đất trả lời các vấn đề liên quan đến dự án đầu tư.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, bổ sung, sửa đổi ./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Chu Ngọc Anh

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY CỎI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: đồng

STT	LOẠI CÂY TRỒNG	Quy cách	Phân loại	ĐVT	Giá bồi thường
I	NHÓM CÂY ĂN QUẢ				
1	Nhãn	Kích thước cây ĐK >40cm; Tán lá 40m ²	A	Cây	1,941,000
	Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật	Kích thước cây (35cm < ĐK ≤ 40cm); Tán lá 35m ²	B	"	1,698,000
	6 m x 6 m =36m ² /cây;	Kích thước cây(30cm < ĐK ≤ 35 cm); Tán lá 30m ²	C	"	1,456,000
	Hoặc tối đa 280 cây /ha;	Kích thước cây (25cm < ĐK ≤ 30cm); Tán lá 25m ²	D	"	1,213,000
		Kích thước cây (20cm < ĐK ≤ 25cm); Tán lá 20m ²	E	"	970,000
		Kích thước cây (15cm < ĐK ≤ 20cm); Tán lá 15 m ²	F	"	728,000
		Kích thước cây (10cm < ĐK ≤ 15cm); Tán lá 10 m ²	G	"	485,000
		Kích thước cây (5cm < ĐK ≤ 10 cm); Tán lá 05 m ²	H	"	243,000
		Kích thước cây (2cm < ĐK ≤ 5 cm) ;	I	"	121,000
		Trồng trên 1 năm ĐK đến 2 cm	K	"	61,000
		Mới trồng	M	"	24,000
2	Vải, Hồng ngâm, Hồng chín	Kích thước cây ĐK >30cm; Tán lá 30m ²	A	Cây	1,456,000
	Xoài	Kích thước cây (25cm < ĐK ≤ 30cm); Tán lá 25m ²	B	"	1,213,000

		Kích thước cây(20cm < ĐK ≤ 25 cm); Tán lá 20m ²	C	"	970,000
	Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật	Kích thước cây (15cm < ĐK ≤ 20cm); Tán lá 15m ²	D	"	728,000
	6 m x 6 m =36m ² /cây;	Kích thước cây (10cm < ĐK ≤ 15cm); Tán lá 10m ²	E	"	485,000
	Hoặc tối đa 280 cây /ha;	Kích thước cây (5cm < ĐK ≤ 10 cm); Tán lá 05 m ²	F	"	243,000
		Kích thước cây (2cm < ĐK ≤ 5 cm) ;	G	"	121,000
		Trồng trên 1 năm , đến ĐK 2 cm	H	"	61,000
		Mới trồng	I	"	24,000
3	Muối, Quế, Trám , Sấu, Mít	Có quả ; ĐK >35cm, Tán lá 30m ²	A	"	1,456,000
		Kích thước cây (30cm < ĐK ≤ 35cm); Tán lá 25m ²	B	"	1,213,000
		Kích thước cây (25cm < ĐK ≤ 30cm); Tán lá 20m ²	C	"	970,000
	Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật	Kích thước cây(20cm < ĐK ≤ 25 cm); Tán lá 15m ²	D	"	728,000
	6 m x 8 m = 48 m ² /cây;	Kích thước cây (15cm < ĐK ≤ 20cm); Tán lá 10m ²	E	"	485,000
	Hoặc tối đa 210 cây /ha;	Kích thước cây (10cm < ĐK ≤ 15cm); Tán lá 8m ²	F	"	243,000
		Kích thước cây (5cm < ĐK ≤ 10 cm); Tán lá 05 m ²	G	"	121,000
		Kích thước cây (2cm < ĐK ≤ 5 cm) ;	H	"	61,000
		Trồng trên 1 năm , đến ĐK 2 cm	I	"	30,000
		Mới trồng	K	"	18,000

4	Bưởi, na,thị, khế, ổi, lê, chay	Kích thước cây >20cm; Tán lá 15m ²	A	cây	485,000
	Đào, mận, mơ, vú sữa, bơ	Kích thước cây (15cm < ĐK ≤ 20cm); Tán lá 10m ²	B	"	364,000
	Hồng xiêm, me	Kích thước cây (10cm < ĐK ≤ 15cm); Tán lá 8m ²	C	"	243,000
		Kích thước cây (5cm < ĐK ≤ 10 cm); Tán lá 5 m ²	D	"	121,000
	Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật	Kích thước cây (2cm < ĐK ≤ 5 cm) ;	E	"	61,000
	5 m x 5 m = 25m ² /cây;	Trồng trên 1 năm , đến ĐK 2 cm	F	"	30,000
	Hoặc tối đa 400 cây /ha;	Mới trồng	G	"	12,000
5	Táo, Roi	Kích thước cây >20cm; Tán lá 15m ²	A	cây	303,000
	Cà Fê, Trứng gà	Kích thước cây (15cm < ĐK ≤ 20cm); Tán lá 10m ²	B	"	243,000
	Quất hồng bì, dâu da	Kích thước cây (10cm < ĐK ≤ 15cm); Tán lá 8m ²	C	"	182,000
	Ngoã mật, Sung ăn quả	Kích thước cây (5cm < ĐK ≤ 10 cm); Tán lá 5 m ²	D	"	121,000
	Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật	Kích thước cây (2cm < ĐK ≤ 5 cm) ;	E	"	61,000
	4 m x 4 m = 16m ² /cây;	Trồng trên 1 năm , đến ĐK 2 cm	F	"	30,000
	Hoặc tối đa 625 cây /ha;	Mới trồng	G	"	12,000
6	Cam, Quýt ,	Kích thước cây >10cm; Tán lá 6m ²	A	cây	182,000
	Chanh, Quất ăn quả	Kích thước cây (5cm<ĐK≤10cm); Tán lá 4m ²	B	"	121,000

	Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật	Kích thước cây (2cm<ĐK≤5cm); Tán lá 2m ²	C	"	61,000
	3 m x 3 m = 9m ² /cây;	Trồng trên 1 năm, đến ĐK 2cm.	D	"	30,000
	Hoặc tối đa 1100 cây /ha;	Mới trồng	E	"	12,000
7	Dừa	Thân cây cao > 2,0m	A	cây	485,000
		Thân cây (1,5 < Cao ≤ 2,0m);	B	"	243,000
		Thân cây cao đến 1m	C	"	121,000
		Mới trồng	D	"	24,000
8	Nhót, Nho, Thanh long	Giàn leo 6 m ² ;	A	giàn	121,000
		Giàn leo 4 m ² ;	B	"	61,000
		Giàn leo 2 m ² ;	C	"	36,000
		Mới trồng	D	"	12,000
9	Dứa các loại	Đang có quả non	A	m ²	4,500
	Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật	Chưa có quả	B	"	3,000
	6cây/m ² ; Một cây 3 ngọn	Mới trồng	C	m ²	1,200
10	Đâu ăn quả	Kích thước cây ĐK >10cm	A	cây	24,000
	Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật	Kích thước cây (5cm <ĐK ≤ 10cm)	B	"	12,000
	2m x 2m = 4m ² /cây;	Kích thước cây (2cm <ĐK ≤ 5cm)	C	"	7,300
	Hoặc tối đa 2500cây/ha;	Kích thước cây (1cm <ĐK ≤ 2cm)	D	"	2,400
		Kích thước cây đến 1cm	E	"	1,200
		Mới trồng	F	"	600
11	Đu đủ	Thân cây cao >4m	A	cây	24,000

	Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật	Thân cây (1m <cao ≤ 4m)	B	"	55,000
	2m x 2m = 4m ² /cây;	Thân cây(0,5m <cao ≤ 1m)	C	"	36,000
	Hoặc tối đa 2500cây/ha;	Thân cây cao đến 0,5m	D	"	24,000
		Trồng đến 1 năm tuổi	E	"	12,000
		Mới trồng	F	"	2,400
12	Chuối	Đang có quả non chưa thu hoạch	A	cây	22,000
	Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật	Chưa có quả; Thân cao > 2 m	B	"	12,000
	Mỗi khóm tối đa 4 cây các loại;	Chưa có quả ; Thân (1,5 m < cao ≤ 2m)	C	"	10,000
	Khóm cách khóm 3m * 3m;	Thân (1m< cao ≤ 1,5m)	D	"	7,300
	Hoặc tối đa 1100 cây/ha;	Mới trồng	E	"	2,400
13	Đỗ ván	Giàn leo tốt > 8m ²	A	giàn	43,000
	và đỗ leo giàn nh đỗ ván	Giàn leo tốt (6m ² <rộng≤ 8m ²)	B	"	30,000
	Thiên lý	Giàn leo tốt (4m ² <rộng ≤ 6m ²)	C	"	22,000
		Giàn leo tốt (2m ² <rộng ≤ 4m ²)	D	"	17,000
		Giàn leo ≤ 2m ²	E	"	15,000
		Mới trồng	F	"	6,000
14	Trầu không	Giàn leo ≥ 4m ²	A	giàn	12,000
		Giàn leo < 4m ²	B	"	8,500
		Mới trồng	C	"	6,000
15	Cau	Đã có quả	A	cây	182,000
		Chưa có quả	B	"	61,000
		Mới trồng	C	"	12,000
II	NHÓM CÂY CÔNG			"	

	NGHIỆP				
1	Cọ	Thân cao >1m	A	cây	73,000
		Thân cao <1m	B	"	36,000
		Mới trồng	C	"	12,000
2	Bồ kết	Kích thước ĐK >30cm; Tán lá 20m ² ;	A	"	243,000
		Kích thước cây (20cm<ĐK≤ 30cm) ; Tán lá 15m ² ;	B	"	182,000
		Kích thước cây (10cm<ĐK≤ 20cm); Tán lá 10m ² ;	C	"	121,000
		Kích thước cây (5cm<ĐK≤ <10cm); Tán lá 05m ² ;	D	"	61,000
		Kích thước cây (2cm<ĐK≤ 5cm); Tán lá 2m ² ;	E	"	24,000
		Mới trồng	F	"	6,000
3	Chấu , Sỡ, Dọc	Kích thước ĐK >30cm	A	"	243,000
	Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật	Kích thước cây (20cm<ĐK≤30cm) ; Tán lá 15m ² ;	B	"	182,000
	3mx4m = 12m ² /cây;	Kích thước cây (10cm<ĐK≤20cm) ;Tán lá 10m ² ;	C	"	121,000
	Hoặc tối đa 834 cây/ha;	Kích thước cây (5cm<ĐK≤10cm); Tán lá 05m ² ;	D	"	61,000
		Kích thước cây (2cm<ĐK≤5cm) ; Tán lá 2m ² ;	E	"	24,000
		Mới trồng	F	"	6,000
4	Sơn	Kích thước ĐK >20cm		cây	85,000
	Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật	Kích thước cây (5cm<ĐK≤20cm)		"	133,000
	2m x 2m = 4m ² /cây;	Kích thước cây (10cm<ĐK≤15cm)		"	109,000

	Hoặc tối đa 2500 cây/ha;	Kích thước cây (8cm<ĐK≤10cm)		"	95,000
		Kích thước cây (5cm<ĐK≤8cm)		"	63,000
		Kích thước cây (3cm<ĐK≤5cm)		"	43,000
		Kích thước cây (= 3cm)		"	30,000
		Kích thước cây (1cm<ĐK≤3cm)		"	18,000
		Mới trồng		"	6,000
		Cây già cỗi hết tuổi khai thác		"	12,000
				"	
5	Quế	Kích thước ĐK >20cm	A	cây	170,000
	Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật	Kích thước cây (15cm<ĐK≤20cm)	B	"	146,000
	2m x 2m = 4m ² /cây;	Kích thước cây (10cm<ĐK≤15cm)	C	"	109,000
	Hoặc tối đa 2500 cây/ha;	Kích thước cây (5cm<ĐK≤10cm)	D	"	73,000
		Kích thước cây (3cm<ĐK≤5cm)	E	"	36,000
		Trồng trên 1 năm, đến ĐK ≤3cm	F	"	18,000
		Mới trồng	G	"	2,400
6	Chè các loại	Đang thu hoạch		m ²	
	Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật	Loại tốt (0,4m ² /cây<Tán lá<0,5m ² /cây)	A	"	13,100
	2,2 cây/m ² (cũ 1,7cây/m ²)	Loại trung bình (0,2m ² /cây<Tán lá≤0,4m ² /cây)	B	"	10,400
	hoặc 22000cây/ha (cũ 17.000cây/ha)	Loại xấu (Tán lá ≤0,2m ² /cây)	C	"	8,500
		Trong thời kỳ xây dựng cơ bản		"	
		Trồng năm thứ 3 (Cũ trồng 2 năm)	D	m ²	7,300
		Trồng năm thứ 2 (Cũ trồng 1 năm)	E	"	6,000

		Trồng năm thứ 1 (cũ mới trồng)	F	"	5,000
7	Dâu lấy lá	Đang thu hoạch loại tốt	A	m ²	7,300
	Cổ voi	Đang thu hoạch loại trung bình	B	"	5,000
		Chưa cho thu hoạch	C	"	3,600
		Mới trồng	D	"	2,400
III	CÂY THU HOẠCH HÀNG NĂM				
	Sắn dây leo cây	Khóm leo tốt, ĐK dây > 3m	A	khóm	49,000
		Khóm leo trung bình (2cm < ĐK dây ≤ 3cm)	B	"	30,000
		Khóm leo xấu (1cm < ĐK dây ≤ 2cm)	C	"	18,000
		Mới trồng, ĐK dây ≤ 1cm	D	"	9,000
	Sắn dây vườn, sắn dây nam	Khóm leo tốt	A	khóm	18,000
		Khóm leo trung bình	B	"	12,000
		Mới trồng	C	"	9,000
3	Rau xanh các loại	Loại tốt	A	m ²	7,300
	Các loại đồ thu hoạch như rau	Loại trung bình	B	"	5,000
	Bí đồ thu hoạch như rau	Loại mới trồng	C	"	2,400
4	Su su, mướp	Diện tích giàn > 8m ²	A	giàn	61,000
	bầu, bí đao, rau mớ lấy lá	Diện tích giàn > 4m ² đến 8m ²	B	"	24,000
	và các loại tương tự, gác	Diện tích giàn ≤ 4m ²	C	"	12,000
		Mới trồng, từ 4 cây 1 khóm trở lên, chưa leo giàn	D	khóm	6,000

5	Rau ngọt	Đang thu hoạch loại tốt	A	m ²	7,300
		Đang thu hoạch loại trung bình	B		5,000
		Mới trồng	C	"	2,400
6	Mía	Năm thứ hai	A	m ²	10,000
		Năm thứ nhất	B	"	7,300
		Mới trồng	C	"	5,000
7	Gừng, ớt	Loại tốt	A	m ²	7,300
	Địa liền, sả, gừng	Loại trung bình	B	"	6,000
	và các loại tương tự	Loại xấu	C	"	4,000
		Mới trồng	D	"	2,000
8	Các loại dây ăn củ:	Loại tốt	A	m ²	7,300
	Củ từ, củ cọc, củ lẩn, dong gừng	Loại trung bình	B	"	6,000
	các loại như dong gừng	Loại xấu	C	"	3,600
	Khoai sọ	Mới trồng	D	"	2,000
9	Cây sen trồng lấy hạt.	Loại tốt	A	đ/m ²	7,300
		Loại trung bình	B	đ/m ²	6,000
IV	NHÓM CÂY LẤY GỖ				
	Cây lấy gỗ, cây nguyên liệu (mật độ tối đa 2,000 cây/ha)			cây	
	Hết thời gian xây dựng cơ bản				
		Đường kính >50 cm			85,000
		Đường kính >40 - 50 cm	A	"	61,000
		Đường kính 30<ĐK≤40 cm			15,000
		Đường kính 15<ĐK≤30 cm	B	"	12,000

*	Đang trong thời kỳ XDCB				
		Đường kính $10 < \text{ĐK} \leq 15$ cm	C	"	10,000
		Đường kính $5 < \text{ĐK} \leq 10$ cm	D	"	7,300
		Đường kính ≤ 5 cm	E	"	5,000
		Mới trồng	F	"	2,400
*	Cây tái sinh				
	Tối đa 1 gốc không quá	Đường kính > 15 cm	G	"	5,000
	3 nhánh cây	Đường kính $10 < \text{ĐK} \leq 15$ cm	H	"	3,600
		Đường kính $5 < \text{ĐK} \leq 10$ cm	I	"	2,400
		Đường kính ≤ 5 cm	K	"	1,200
2	Tre, Bương, Diên, Mai, Luồng, Vầu				
	Tỷ lệ cây loại A tối thiểu bằng 70%	Đã đến tuổi khai thác	A	"	3,600
	Tỷ lệ cây loại B,C tối đa bằng 30%	Chưa đến tuổi khai thác	B	"	12,000
		Măng cao đến 1m	C	"	7,300
		Mới trồng	D	"	5,000
3	Hóp, Cháy, Sặt các loại				
	Tỷ lệ cây loại A tối thiểu bằng 70%	Đã đến tuổi khai thác	A	"	2,400
	Tỷ lệ cây loại B,C tối đa bằng 30%	Chưa đến tuổi khai thác	B	"	8,500
		Măng cao đến 1m	C	"	5,000
		Mới trồng	D	"	3,000
4	Nứa các loại				
	Tỷ lệ cây loại A tối thiểu bằng 70%	Đã đến tuổi khai thác	A	"	600
	Tỷ lệ cây loại B,C tối đa bằng 30%	Chưa đến tuổi khai thác	B	"	2,400
		Măng cao đến 1m	C	"	1,200
		Mới trồng	D	"	600

5	Mây các loại			đ/bụi/ 3cây	
	Mây nếp (mây tằm, mây đất, mây ruột, mây vườn)	Mây đang thu hoạch (đồng/bụi (hố); 1 hố = 3 cây/ 6,75m ²)			18,000
		Mới trồng (đồng/bụi (hố); 1 hố = 3 cây/ 6,75m ²)			12,000
	Mây nước	Mây đang thu hoạch (đồng/bụi (hố); 1 hố = 3 cây/ 6,75m ²)			12,000
		Mới trồng (đồng/bụi (hố); 1 hố = 3 cây/ 12 m ²)			8,500
6	Măng Bát độ (Điền trúc, Điền trúc)				
		Măng cao từ 70 cm < 1m		đ/cây	10,000
		Dưới 70 cm		đ/cây	7,300
7	Tầm gửi trên cây gạo			đ/kg	109,000
8	Cây gỗ xua				
	Mật độ tối đa 1,660 cây/ha	Cây mới trồng		đ/cây	10,000
		Cây trồng cao > 1 m		đ/cây	15,000
V	CÂY HOA, CÂY CẢNH, CÂY LÀM THUỐC				
1	Cây hoa, cây làm thuốc các loại	Loại tốt	A	m ²	7,300
	Trồng 1 lần thu hoạch 1 năm	Loại trung bình	B	"	5,000
		Mới trồng	C	"	2,400
	Trồng 1 lần thu hoạch nhiều năm	Loại tốt	A	m ²	10,000
		Loại trung bình	B	"	7,300
		Mới trồng	C	"	5,000
2	Cây cảnh, cây làm thuốc trồng dới đất				
	Cây cảnh đơn lẻ				
	Loại thân gỗ và như thân gỗ	Đường kính cây > 20 cm	A	cây	24,000

		Đường kính cây (15cm<ĐK≤20 cm)	B	"	18,000
		Đường kính cây (8cm<ĐK≤15 cm)	C	"	12,000
		Các loại còn lại	D	"	6,000
	Loại thân mềm và dây leo	Đường kính cây hoặc khóm >20 cm	A	cây	18,000
		Đường kính cây hoặc khóm (15cm<ĐK≤20 cm)	B	"	12,000
		Đường kính cây hoặc khóm (8cm<ĐK≤15 cm)	C	"	10,000
		Các loại còn lại	D	"	7,300
*	Cây cảnh trồng theo khóm, bụi	Đường kính khóm, bụi >20 cm	A	khóm	15,000
		Đường kính khóm, bụi (15cm<ĐK≤20 cm)	B	"	10,000
		Đường kính khóm, bụi (8cm<ĐK≤15 cm)	C	"	5,000
		Các loại còn lại	D	"	2,400
3	Cây cảnh, cây làm thuốc	Chậu đường kính >1 m	A	chậu	49,000
	cây hoa và các loại tương tự	Chậu đường kính (0,6m<ĐK≤1m)	B	"	24,000
	trồng trong chậu	Chậu đường kính (0,3m<ĐK≤0,6m)	C	"	12,000
		Chậu đường kính ≤0,3m	D	"	5,000
4	Cây Gió trầm			đ/cây	
	Mật độ 1.660 cây/ha	Mới trồng		"	10,000
		Từ năm thứ 2 trở đi		"	15,000
5	Cây Uom bầu trong vườn các loại			đ/m ²	6,000
6	Cây Cáp dòng			đ/m ²	12,000

ĐƠN GIÁ BÒI THƯỜNG VỀ VẬT KIẾN TRÚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh Phú Thọ)

I	CÔNG TÁC XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ		
			TP VIỆT TRÌ	LÂM THAO, PHÙ NINH, TX PHÚ THỌ	CÁC HUYỆN CÒN LẠI
A	PHẦN MÓNG				
1	Xây đá hộc	đ/m ³	889.000	838.000	683.000
2	Xây gạch chỉ	đ/m ³	1.223.000	1.176.000	990.000
3	Xây gạch xi	đ/m ³	711.000	665.000	563.000
4	Xây gạch đá ong, gạch bê tông	đ/m ³	1.109.000	1.063.000	996.000
5	Xếp khan đá hộc	đ/m ³	676.000	636.000	578.000
6	Đào móng các loại, rộng ≤ 3m sâu ≤ 1m, đất cấp III	đ/m ³	253.000	334.000	176.000
7	Đào móng các loại, rộng ≤ 3 m sâu ≤ 2 m, đất cấp III	đ/m ³	268.000	234.000	186.000
8	Đắp đất nền; K = 0,90	đ/m ³	137.000	120.000	95.000
B	TƯỜNG				
1	Xây đá hộc, không trát	đ/m ³	965.000	906.000	820.000
2	Xây gạch chỉ, không trát ≤ 11cm	đ/m ³	1.667.000	1.597.000	1.497.000
3	Xây gạch chỉ, không trát ≥ 22cm	đ/m ³	1.463.000	1.406.000	1.324.000
4	Xây gạch xi, không trát	đ/m ³	871.000	816.000	738.000
5	Xây gạch đá ong hoặc gạch bê tông, không trát	đ/m ³	1.285.000	1.230.000	1.151.000
6	Xây gạch đất bằng vữa đất, vữa vôi, không trát	đ/m ³	600.000	545.000	468.000
7	Tường đắp đất, tường trình bằng đất, không trát	đ/m ³	197.000	168.000	148.000
8	Xây các hạng mục kiến trúc sử dụng đá cuội, đá mảnh, đá thu gom khác (không phải đá hộc xây dựng)				
*	1m ³ xây tường kê, móng, rãnh, vữa xi măng	đ/m ³	354.000	301.000	265.000
*	1 m ³ kê không vữa hoặc vữa đất	đ/m ³	188.000	160.000	141.000
9	Vách Tooc xi. Bùn rom	đ/m ²	152.000	130.000	114.000
10	Vách lạng ván chiều dày gỗ 1,5 cm, gỗ nhóm I	đ/m ²	473.000	461.000	446.000
11	Vách lạng ván chiều dày gỗ 1,5cm, gỗ nhóm II	đ/m ²	366.000	354.000	338.000
12	Vách lạng ván chiều dày gỗ 1,5cm, gỗ nhóm III	đ/m ²	309.000	298.000	281.000
13	Vách lạng ván chiều dày gỗ 1,5cm, gỗ nhóm IV	đ/m ²	276.000	263.000	248.000
14	Vách lạng ván chiều dày gỗ 1,5cm, gỗ nhóm V, nhóm VI	đ/m ²	158.000	147.000	131.000
15	Vách lạng ván chiều dày gỗ 1,5cm, gỗ tạp khác (dưới các nhóm gỗ trên)	đ/m ²	130.000	119.000	103.000
16	Vách lạng ván chiều dày gỗ 2cm gỗ nhóm I	đ/m ²	601.000	590.000	573.000

17	Vách lạng ván chiều dày gỗ 2cm gỗ nhóm II	đ/m ²	457.000	446.000	430.000
18	Vách lạng ván chiều dày gỗ 2cm gỗ nhóm III	đ/m ²	382.000	371.000	354.000
19	Vách lạng ván chiều dày gỗ 2cm gỗ nhóm IV	đ/m ²	336.000	325.000	309.000
20	Vách lạng ván chiều dày gỗ 2cm nhóm V, nhóm VI	đ/m ²	180.000	169.000	152.000
21	Vách lạng ván chiều dày gỗ 2cm gỗ tạp khác (dưới các nhóm gỗ trên)	đ/m ²	142.000	131.000	115.000
22	Vách đan phen bằng tre nửa	đ/m ²	38.000	32.000	18.000
23	Vách kính khuôn nhôm	đ/m ²	783.000	774.000	762.000
24	Trát tường	đ/m ²	78.000	71.000	35.000
25	Trát dầm, trần, cấu kiện, trụ cột...	đ/m ²	128.000	113.000	91.000
26	Trát ga ni tô Tường và các cấu kiện...	đ/m ²	339.000	308.000	263.000
27	Quét vôi 3 nước Tường và các cấu kiện	đ/m ²	10.000	9.000	8.000
28	Quét nước xi măng 2 nước Tường và các cấu kiện	đ/m ²	9.000	8.000	7.000
29	Trát đá rửa Tường và các cấu kiện...	đ/m ²	200.000	186.000	165.000
30	Bả vào tường và các cấu kiện, bằng bột bả	đ/m ²	86.000	76.000	60.000
31	Sơn vào tường và các cấu kiện cha bả, 3 nước	đ/m ²	36.000	35.000	31.000
32	Sơn vào tường và cấu kiện đã bả, 3 nước	đ/m ²	30.000	28.000	26.000
C	GIẾNG, BỂ				
1	Xây tang giếng, bể nước bằng gạch chỉ	đ/m ³	1.418.000	1.457.000	1.360.000
2	Xây thành giếng, bằng gạch chỉ	đ/m ³	1.525.000	1.178.000	1.178.000
3	Kè thành giếng xếp khan bằng gạch chỉ	đ/m ³	1.372.000	1.304.000	1.207.000
D	SÀN, MÁI, Ô VĂNG, LANH TÔ BÊ TÔNG				
1	Sàn, mái, sê nô, bản bậc cầu thang, lanh tô, tấm bê tông đúc sẵn bê tông cốt thép M200	đ/m ²	451.000	428.000	395.000
2	Xà, dầm, giằng, tường, cột bê tông cốt thép các cấu kiện bê tông đổ tại chỗ, M200	đ/m ³	6.584.000	6.449.000	6.254.000
E	NỀN, ÓP, LÁT				
1	Móng bê tông có cốt thép M150	đ/m ³	3.662.000	3.615.000	3.549.000
2	Nền, móng bê tông không cốt thép	đ/m ³	1.079.000	1.037.000	899.000
3	Nền, móng bê tông gạch vỡ, lạng vữa xi măng	đ/m ³	642.000	607.000	558.000
4	Nền, sàn lạng vữa xi măng M50	đ/m ²	43.000	39.000	35.000
5	Nền vôi đất đầm chặt lạng vữa Xi măng	đ/m ²	38.000	37.000	34.000
6	Lát gạch chỉ	đ/m ²	94.000	91.000	85.000
7	Lát gạch lá nem	đ/m ²	113.000	109.000	103.000
8	Lát gạch xi măng hoa	đ/m ²	127.000	121.000	113.000
9	Lát gạch xi măng trơn	đ/m ²	97.000	93.000	75.000
10	Lát gạch Ganitô	đ/m ²	140.000	136.000	128.000
11	Lát gạch men và gạch granit nhân tạo	đ/m ²	236.000	232.000	225.000

12	Lát gạch lỗ chống nóng	đ/m ²	223.000	217.000	209.000
13	Lát đá xẻ đá tự nhiên (đá granit Thanh Hoá, Lục Yên Yên Bái)	đ/m ²	1.098.000	1.081.000	1.055.000
14	Lát đá xẻ đá tự nhiên các cơ sở khác	đ/m ²	364.000	346.000	320.000
15	Óp gạch men, gạch granit nhân tạo vào tường, cấu kiện, kích thước gạch $\geq 40\text{cm} \times 40\text{cm}$	đ/m ²	296.000	272.000	240.000
16	Óp gạch men, gạch granit nhân tạo vào tường, cấu kiện, kích thước gạch $\leq 40\text{cm} \times 40\text{cm}$	đ/m ²	298.000	274.000	240.000
17	Óp đá xẻ tự nhiên (Đá tự nhiên granit Thanh Hoá, Lục Yên - Yên Bái) vào tường, các cấu kiện	đ/m ²	1.385.000	1.355.000	1.310.000
18	Óp đá xẻ tự nhiên các cơ sở khác vào tường, các cấu kiện	đ/m ²	680.000	627.000	552.000
19	Đóng chân tường bằng gỗ, dày 1 cm, gỗ nhóm I	đ/m ²	584.000	548.000	494.000
21	Đóng chân tường bằng gỗ, dày 1 cm, gỗ nhóm II	đ/m ²	503.000	466.000	413.000
23	Đóng chân tường bằng gỗ, dày 1 cm, gỗ nhóm III	đ/m ²	460.000	423.000	371.000
25	Đóng chân tường bằng gỗ, dày 1 cm, gỗ nhóm IV	đ/m ²	435.000	398.000	345.000
F	SÀN, TRẦN, MÁI LỢP NGÓI				
1	Sàn gỗ N1 dày 2cm	đ/m ²	756.000	725.000	679.000
2	Sàn gỗ N2 dày 2cm	đ/m ²	615.000	582.000	538.000
3	Sàn gỗ N3 dày 2cm	đ/m ²	540.000	508.000	463.000
4	Sàn gỗ N4 dày 2cm	đ/m ²	495.000	464.000	418.000
5	Sàn gỗ N1 dày 3 cm	đ/m ²	1.017.000	986.000	940.000
6	Sàn gỗ N2 dày 3 cm	đ/m ²	802.000	769.000	725.000
7	Sàn gỗ N3 dày 3 cm	đ/m ²	688.000	656.000	610.000
8	Sàn gỗ N4 dày 3 cm	đ/m ²	619.000	588.000	542.000
9	Vách ngăn bằng tôn	đ/m ²	384.000	383.000	381.000
10	Mái ngói đỏ sườn gỗ	đ/m ²	365.000	352.000	333.000
11	Mái ngói đỏ 22 viên/m ² sườn tre	đ/m ²	206.000	202.000	194.000
12	Mái ngói xi măng 22 viên/m ² sườn gỗ	đ/m ²	250.000	221.000	221.000
13	Mái ngói xi măng 22 viên/m ² sườn tre	đ/m ²	160.000	157.000	132.000
14	Mái Phi Brô xi măng sườn gỗ	đ/m ²	171.000	144.000	144.000
15	Mái ngói Âm dương sườn gỗ	đ/m ²	736.000	726.000	711.000
16	Mái lá cọ sườn tre	đ/m ²	152.000	142.000	129.000
17	Mái lá cọ sườn gỗ	đ/m ²	194.000	185.000	170.000
18	Mái tôn sườn sắt	đ/m ²	380.000	379.000	376.000
19	Trần cốt các loại	đ/m ²	140.000	137.000	130.000
20	Trần nhựa	đ/m ²	315.000	291.000	256.000
21	Trần gỗ N1 dày 1 cm	đ/m ²	1.103.000	942.000	983.000

22	Trần gỗ N2 dày 1 cm	đ/m ²	904.000	855.000	783.000
23	Trần gỗ N3 dày 1 cm	đ/m ²	799.000	749.000	678.000
24	Trần gỗ N4 dày 1 cm	đ/m ²	735.000	685.000	615.000
25	Trần gỗ N1 dày 1,5 cm	đ/m ²	1.214.000	1.165.000	1.093.000
26	Trần gỗ N2 dày 1,5 cm	đ/m ²	983.000	933.000	862.000
27	Trần gỗ N3 dày 1,5 cm	đ/m ²	861.000	811.000	740.000
28	Trần gỗ N4 dày 1,5cm	đ/m ²	787.000	738.000	668.000
29	Trần vôi rom	đ/m ²	231.000	196.000	174.000
30	Trần thạch cao	đ/m ²	470.000	400.000	353.000
31	Kèo, bán kèo tre	đ/m	66.000	66.000	65.000
32	Vi Kèo, bán kèo là gỗ xẻ thanh hoặc gỗ tròn đường kính $D \leq 10\text{cm}$; liên kết bu lông, đóng đinh hoặc mộng đơn giản, Gỗ nhóm 3	đ/m	402.000	398.000	392.000
33	Vi Kèo, bán kèo là gỗ xẻ thanh hoặc gỗ tròn đường kính $D \leq 10\text{cm}$; liên kết bu lông, đóng đinh hoặc mộng đơn giản, Gỗ nhóm 4	đ/m	348.000	345.000	339.000
34	Vi Kèo, bán kèo là gỗ xẻ thanh hoặc gỗ tròn đường kính $D \leq 10\text{cm}$; liên kết bu lông, đóng đinh hoặc mộng đơn giản, Gỗ nhóm 5,6	đ/m	166.000	161.000	156.000
35	Kèo gỗ là gỗ tròn, hoặc vuông đường kính $D \geq 10\text{cm}$; liên kết bằng mộng; liên kết giữa các thanh trong vì gồm: liên kết giữa các thanh chống đứng với thanh ngang, gỗ N3	đ/m	848.000	818.000	776.000
36	Kèo gỗ là gỗ tròn, hoặc vuông đường kính $D \geq 10\text{cm}$; Liên kết bằng mộng; liên kết giữa các thanh trong vì gồm: liên kết giữa các thanh chống đứng với thanh ngang, gỗ N4	đ/m	754.000	725.000	683.000
37	Kèo gỗ là gỗ tròn, hoặc vuông đường kính $D \geq 10\text{cm}$; liên kết bằng mộng; liên kết giữa các thanh trong vì gồm: liên kết giữa các thanh chống đứng với thanh ngang, gỗ N5,6	đ/m	435.000	405.000	364.000
38	Kèo thép khẩu độ $\leq 9\text{ m}$	đ/m	805.000	769.000	720.000
39	Kèo thép khẩu độ lớn hơn 9m và nhỏ hơn 12m	đ/m	972.000	936.000	887.000
40	Cột gỗ theo kèo loại ĐK $\leq 10\text{cm}$ gỗ N3	đ/m	335.000	328.000	319.000
41	Cột gỗ theo kèo loại ĐK $\leq 10\text{cm}$ gỗ N4	đ/m	290.000	328.000	319.000
42	Cột gỗ theo kèo loại ĐK $\leq 10\text{cm}$ gỗ N5,6	đ/m	136.000	114.000	114.000
43	Cột gỗ theo kèo loại $10\text{cm} < \text{ĐK} \leq 20\text{cm}$, gỗ N3	đ/m	334.000	328.000	319.000
44	Cột gỗ theo kèo loại $10\text{cm} < \text{ĐK} \leq 20\text{cm}$, gỗ N4	đ/m	290.000	283.000	274.000
45	Cột gỗ theo kèo loại $10\text{cm} < \text{ĐK} \leq 20\text{cm}$, gỗ N5,6	đ/m	164.000	164.000	164.000
46	Cột tre, bương, mai... theo kèo	đ/m	36.000	36.000	36.000
47	Khuôn cửa đơn, Gỗ N2	đ/m	295.000	292.000	289.000
48	Khuôn cửa đơn, Gỗ N3	đ/m	287.000	282.000	276.000

49	Khuôn cửa đơn Gõ N4	đ/m	244.000	241.000	237.000
50	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 2.	đ/m	426.000	421.000	416.000
51	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 3 .	đ/m	388.000	383.000	377.000
52	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 4 .	đ/m	287.000	282.000	276.000
53	Cửa đi, cửa sổ Pa nô, chớp gỗ N2	đ/m ²	1.698.000	1.690.000	1.679.000
54	Cửa đi, cửa sổ Pa nô, chớp gỗ N3	đ/m ²	1.350.000	1.342.000	1.331.000
55	Cửa đi, cửa sổ Pa nô, chớp gỗ N4	đ/m ²	1.175.000	1.167.000	1.156.000
56	Cửa đi, cửa sổ Pa nô, chớp gỗ N5+N6	đ/m ²	683.000	675.000	664.000
57	Cửa ván ghép gỗ N7,N8	đ/m ²	446.000	446.000	446.000
58	Cửa nhôm kính, vách nhôm kính khung nhôm	đ/m ²	771.000	763.000	752.000
59	Cửa phen (tre, nứa, cót)	đ/m ²	52.000	47.000	40.000
60	Sơn gỗ các loại bằng sơn ta	đ/m ²	73.000	72.000	69.000
61	Sơn gỗ các loại bằng sơn tổng hợp	đ/m ²	34.000	30.000	27.000
62	Cửa sắt xếp, cửa thép hộp	đ/m ²	809.000	795.000	776.000
63	Trụ, công sắt bịt tôn hoặc lưới B40,...	đ/m ²	616.000	608.000	598.000
64	Hàng rào hoa sắt bằng thép tròn, vuông, dẹt	đ/m ²	776.000	740.000	688.000
65	Cửa hoa sắt	đ/m ²	965.000	909.000	829.000
66	Song gỗ	đ/bộ	480.000	472.000	458.000
67	Cửa sổ hoa sắt, lan can sắt (thép tròn, vuông, dẹt)	đ/m ²	601.000	597.000	591.000
68	Lan can con đứng bằng sứ hoặc xi măng đúc	đ/m	252.000	245.000	235.000
69	Lan can con tiện bằng gỗ	đ/m	637.000	627.000	614.000
70	Lan can cầu thang, hành lang, các loại khác bằng Inox	đ/m	564.000	564.000	564.000
71	Đắp phào bằng vữa xi măng, phào bằng thạch cao	đ/m	53.000	47.000	34.000
72	Hàng rào sắt, gang	đ/m ²	528.000	520.000	507.000
73	Rào dây thép gai đan 20*20, trụ bê tông cốt thép 10x10 hoặc 15x15 cm, khoảng cách 2,5m/ trụ.	đ/m ²	142.000	131.000	115.000
74	Rào dây thép gai đan 20*20, trụ gỗ; tre khoảng cách 2,5m/ trụ.	đ/m ²	71.000	64.000	56.000
75	Hàng rào tre, gỗ	đ/m ²	17.000	20.000	22.000
76	Hàng rào cây xanh	đ/m ²	22.000	20.000	22.000
77	Kèo thép công nghiệp, nhà xưởng. Khẩu độ $\geq 6m$	đ/m	997.000	997.000	997.000
78	Kèo thép nhà ở, công trình phụ trợ. Khẩu độ $< 6m$	đ/m	618.000	618.000	618.000
79	Bán Kèo thép nhà ở, công trình phụ trợ.	đ/m	442.000	442.000	442.000
80	Cửa nhựa khuôn đơn lõi thép bao gồm cửa đi, cửa sổ, cửa chớp (quay; trượt; lật) pa nô kính đơn 5 ly	đ/m ²	1.501.000	1.501.000	1.501.000
81	Khuôn cửa nhựa + dèm nhựa nhà WC	đ/m ²	301.000	301.000	301.000
82	Vì kèo gỗ nhà cổ trồng bồn, trạm trở	đ/m	856.000	812.000	769.000
83	Vì kèo gỗ nhà giả cổ trồng bồn, trạm trở	đ/m	684.000	650.000	615.000
G	ĐÀO GIẾNG				
1	Đào giếng	đ/m ³	231.000	205.000	169.000

2	Giếng khoan	đ/m dài	174.000	165.000	156.000
3	Bơm tay.	đ/ cái	139.000	139.000	139.000
II	CÔNG TÁC LẮP ĐẶT				
A	ĐIỆN TRONG NHÀ.				
1	Dây điện đôi	đ/m			
	-Dây điện trục chính	đ/m	43.000	43.000	43.000
	- Dây nhánh dẫn đến các thiết bị điện	đ/m	18.000	18.000	18.000
2	Ổ cắm, công tắc, Cầu trì các loại, đế tương tự, gắn chìm vào tường	đ/bộ	47.000	47.000	47.000
3	Ổ cắm, công tắc, Cầu trì các loại, đế tương tự, gắn vào bảng gỗ hoặc nhựa	đ/bộ	81.000	81.000	81.000
4	Áp tô mát các loại, đồng hồ đo điện .	đ/bộ	35.000	35.000	35.000
5	Bóng điện tròn các loại gắn vào tường hoặc trần. (bóng sợi đốt)	đ/bộ	34.000	34.000	34.000
6	Bóng điện ống 1,2m các loại gắn vào tường hoặc trần. Bộ 2 Bóng	đ/bộ	227.000	227.000	227.000
7	Bóng điện ống 1,2m các loại gắn vào tường hoặc trần. Một Bóng đèn	đ/bộ	127.000	127.000	127.000
8	Bóng điện ống 0,6m các loại gắn vào tường hoặc trần. Bộ 2 bóng	đ/bộ	162.000	162.000	162.000
9	Bóng điện ống 0,6m các loại gắn vào tường hoặc trần. Bộ 1 bóng	đ/bộ	104.000	104.000	104.000
10	Bóng điện Com pắc các loại gắn vào tường hoặc trần.	đ/bộ	104.000	104.000	104.000
11	Bảng điện bằng gỗ hoặc nhựa gắn vào tường.	đ/bộ	56.000	56.000	56.000
12	Điều hoà nhiệt độ	đ/bộ	561.000	532.000	486.000
13	Đồng hồ và phụ kiện kèm theo	đ/bộ	155.000	131.000	116.000
B	NƯỚC TRONG NHÀ				
1	Ống tráng kẽm đi nổi	đ/m	56.000	56.000	56.000
2	Ống tráng kẽm đi chìm	đ/m	84.000	84.000	84.000
3	Ống nhựa PVC đi nổi	đ/m	29.000	29.000	29.000
4	Ống nhựa PVC đi chìm	đ/m	36.000	36.000	36.000
6	Chậu rửa bằng sứ hoặc Inox 2 vòi	m ²	577.000	559.000	533.000
7	Thuyền tắm các loại có hoa sen	đ/bộ	373.000	326.000	259.000
8	Chậu xí bột	đ/bộ	2.066.000	2.023.000	1.959.000
9	Chậu xí xôm	đ/bộ	562.000	519.000	456.000
10	Vòi tắm, vòi rửa	đ/bộ	58.000	50.000	37.000
11	Bình đun nước nóng bằng ga, bằng điện.	đ/bộ	552.000	485.000	393.000
12	Gương soi, kệ kính, giá treo, hộp đựng.	đ/bộ	259.000	255.000	250.000
C	ĐIỆN NGOÀI NHÀ				
1	Dây điện đôi	đ/m	43.000	43.000	43.000
2	Cột tre, gỗ cả xà, sứ.	đ/cột	56.000	56.000	56.000

3	Cột bê tông cả xà, Sứ.	đ/cột	144.000	144.000	144.000
D	NƯỚC NGOÀI NHÀ				
1	Ống tráng kẽm đi chìm	đ/m	27.000	27.000	27.000
2	Ống tráng kẽm đi nổi	đ/m	19.000	19.000	19.000
3	Ống nhựa PVC đi chìm	đ/m	12.000	12.000	12.000
4	Ống nhựa PVC đi nổi	đ/m	7.000	7.000	7.000
5	Cống bê tông cốt thép ệ 20 cm	đ/m	53.000	53.000	53.000
6	Cống bê tông cốt thép ệ 30 cm	đ/m	101.000	101.000	101.000
7	Cống bê tông cốt thép ệ 50 cm	đ/m	106.000	106.000	106.000
8	Cống bê tông cốt thép 50 cm < ệ ≤ 150cm	đ/m	109.000	109.000	109.000
III	NHÀ TẠM (BÁN MÁI, LỀU, QUÁN TẠM, WC, CHUÔNG TRẠM... VÀ NHỮNG CÔNG TRÌNH TƯƠNG TỰ				
1	Mái ngói đồ sườn tre	đ/m ²	49.000	49.000	49.000
2	Mái ngói Xi măng sườn tre	đ/m ²	64.000	64.000	64.000
3	Mái Phi Brô sườn gỗ	đ/m ²	74.000	74.000	74.000
4	Mái lá cọ sườn tre	đ/m ²	39.000	39.000	39.000
5	Kèo, bán kèo tre	đ/m	17.000	17.000	17.000
6	Kèo, bán kèo gỗ	đ/m	108.000	108.000	108.000
7	Cây chống gỗ theo kèo	đ/m	40.000	40.000	40.000
8	Cây chống tre, Buong, Mai... theo kèo	đ/m	16.000	16.000	16.000
9	Trần cốt các loại	đ/m ²	46.000	46.000	46.000
10	Trần nhựa	đ/m ²	50.000	50.000	50.000
V	CHI PHÍ NHÂN CÔNG THÁO DỠ, LẮP DỰNG, CÁC KẾT CẤU, CÁC BỘ PHẬN CỦA NHÀ GỖ (XÂY DỰNG KHÔNG CÓ GIẤY PHÉP HOẶC XD SAU THỜI ĐIỂM THU HỒI ĐẤT).				
1	Tháo dỡ kết cấu gỗ	đ/m ³	177.000	177.000	177.000
2	Tháo dỡ mái ngói	đ/m ²	7.000	7.000	7.000
3	Tháo dỡ trần các loại	đ/m ²	7.000	7.000	7.000
4	Tháo dỡ cửa các loại	đ/m ²	4.000	4.000	4.000
6	Lắp dựng hệ khung xương	đ/m ²	356.000	356.000	356.000
7	Đóng trần cốt ép	đ/m ²	18.000	18.000	18.000
8	Đóng trần ván ép, gỗ dán, trần khác	đ/m ²	18.000	18.000	18.000
9	Lợp mái ngói các loại 22 viên/m ²	đ/m ²	13.000	13.000	13.000
10	Lợp mái ngói FiBro xi măng	đ/m ²	9.000	9.000	9.000
11	Lợp mái lá cọ, mái lá khác	đ/m ²	7.000	7.000	7.000

Ghi chú:

Để đơn giản trong công tác đo đạc, kiểm kê cho phép vận dụng phương pháp tính tương đối như sau:

1. Đo diện tích lợp mái; bằng diện tích xây dựng x Hệ số

Mái ngói, tre, lá nhân hệ số 1,20

Mái phi prô xi măng, tấm nhựa, tôn nhân hệ số 1,15

2. Đo khối lượng xây móng: Bằng tổng chiều dài x Chiều sâu x Rộng bình quân:

* Móng tường gạch chỉ dày < 110 cm

Sâu 0,5 m rộng bình quân : 0,350 m

Sâu 1 m rộng bình quân : 0,284 m

Sâu 1,5 m rộng bình quân: 0,300 m

Sâu 2m rộng bình quân: 0,281m

* Móng tường gạch chỉ dày > 220cm

Sâu 0,5m rộng bình quân: 0,464m

Sâu 1m rộng bình quân: 0,397m

Sâu 1,5m rộng bình quân: 0,413m

Sâu 2m rộng bình quân: 0,392m

Sâu > 2m rộng bình quân: 0,396m

* Móng tường gạch xỉ, đá ong cho mọi chiều dày

Sâu 0,5m rộng bình quân: 0,46m

Sâu 1m rộng bình quân: 0,43m

Sâu 1,5m rộng bình quân: 0,46m.